

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: **3728** /UBND-NCKSTT

V/v cải thiện, nâng cao Chỉ số
CCHC tỉnh Đắk Nông năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày **10** tháng 7 năm 2021

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh;
- Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Cục Quản lý thị trường tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Ngày 24/6/2021, Văn phòng Chính phủ phối hợp Bộ Nội vụ công bố Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) năm 2020. Theo đó, tỉnh Đắk Nông đạt 82,05 điểm, đứng thứ 51/63 tỉnh, thành phố, tăng 5 bậc so với năm 2019 (*phô tô Báo cáo của Sở Nội vụ kèm theo*).

Đạt được kết quả nêu trên, có nỗ lực, đóng góp và quyết tâm chính trị của các Sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương. Tuy nhiên, vẫn còn một số chỉ số thành phần đạt điểm thấp, không đạt kế hoạch đề ra. Để khắc phục những tồn tại, hạn chế, tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được trong thời gian tới, UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

1. Tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, khẩn trương khắc phục những tồn tại, hạn chế qua kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 của tỉnh theo từng Lĩnh vực, Tiêu chí, Tiêu chí thành phần được giao không đạt điểm, không đạt điểm tối đa; đưa ra các giải pháp cụ thể để cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC của tỉnh trong năm 2021.

2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện, báo cáo UBND tỉnh theo quy định; tham mưu ban hành Kế hoạch cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC năm 2021, trình UBND tỉnh trước ngày **31/7/2021**.

3. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong quá trình đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của tỉnh; đảm bảo cung cấp đầy đủ, chính xác tài liệu kiểm chứng theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

Nhận được Công văn này, yêu cầu các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, TTHCC, NCKSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Chiến

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ NỘI VỤ

Số: 144/BC-SNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 08 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO

Phân tích, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) tỉnh Đắk Nông năm 2020

Ngày 25/5/2021 Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 641/QĐ-BNV về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) năm 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sở Nội vụ phân tích, đánh giá Chỉ số CCHC tỉnh Đắk Nông năm 2020, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAR INDEX CẤP TỈNH NĂM 2020

1. Chỉ số PAR INDEX cấp tỉnh

1.1. Về cấu trúc: Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 43 tiêu chí, 102 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- **Lĩnh vực 1:** Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.

- **Lĩnh vực 2:** Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

- **Lĩnh vực 3:** Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

- **Lĩnh vực 4:** Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

- **Lĩnh vực 5:** Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 09 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.

- **Lĩnh vực 6:** Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

- **Lĩnh vực 7:** Hiện đại hoá hành chính: 05 tiêu chí và 22 tiêu chí thành phần.

- **Lĩnh vực 8:** Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: 06 tiêu chí, 07 tiêu chí thành phần.

1.2. Về thang điểm: 100 điểm

- Điểm thực hiện công tác CCHC tại tỉnh: 66,50/100 điểm.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 33,50/100 điểm.

2. Kết quả Chỉ số Par index các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020

- Kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 của các tỉnh, thành phố được phân theo 03 nhóm như sau:

+ **Nhóm A:** Đạt kết quả Chỉ số từ 90% trở lên, gồm 02 tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng.

+ **Nhóm B:** Đạt kết quả Chỉ số từ 80% - dưới 90%, gồm 56 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Bình Dương, Đồng Tháp, Đà Nẵng, Long An, Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu, Phú Thọ, Ninh Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Bắc Ninh, Nghệ An, Sóc Trăng, Sơn La, Gia Lai, Hưng Yên, TP. Hồ Chí Minh, Yên Bái, Điện Biên, An Giang, Tây Ninh, Hậu Giang, Thanh Hóa, Hải Dương, Bình Định, Lâm Đồng, Hà Giang, Đồng Nai, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cần Thơ, Lai Châu, Quảng Trị, Bình Phước, Cà Mau, Quảng Nam, Hà Nam, Bến Tre, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Nam Định, Khánh Hòa, Kon Tum, Quảng Bình, Đắk Nông, Trà Vinh, Hòa Bình, Thái Bình, Bình Thuận, Cao Bằng, Tiền Giang, Vĩnh Long.

+ **Nhóm C:** Đạt kết quả Chỉ số từ 70% - dưới 80%, gồm 05 tỉnh, thành phố: Bắc Kạn, Ninh Thuận, Kiên Giang, Phú Yên, Quảng Ngãi

Theo đánh giá, Chỉ số CCHC 2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có kết quả đạt giá trị trung bình là 83,72%, cao hơn 2,57% so với giá trị trung bình năm 2019 (đạt 81,15%) và đạt giá trị cao nhất trong 05 năm gần đây. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 38 đơn vị đạt Chỉ số CCHC cao hơn giá trị trung bình của cả nước. Đáng chú ý, năm 2020 có 58 địa phương đạt Chỉ số CCHC trên 80%, trong khi đó, năm 2019 chỉ có 44 đơn vị và năm 2018 chỉ có 09 đơn vị thuộc nhóm này; không có địa phương nào đạt kết quả dưới 70%.

Về xếp hạng Chỉ số CCHC 2020: Quảng Ninh tiếp tục là địa phương xếp vị trí thứ nhất bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020 với kết quả đạt 91,04%, cao hơn 0,53% so với đơn vị xếp vị trí thứ 02 là Hải Phòng, đạt 90,51%. Tỉnh Quảng Ngãi là địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2020, với kết quả đạt 73,25%.

- So sánh giá trị trung bình Chỉ số CCHC giữa các vùng kinh tế: Trong năm 2020, cả 06 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình Chỉ số CCHC tăng cao hơn so với năm 2019 và đều đạt giá trị trên 80%. Giá trị trung bình cao nhất là vùng kinh tế Đông Nam Bộ với kết quả đạt 85,88%; tiếp theo là khu vực Đồng bằng sông Hồng, đạt 85,51%. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng kinh tế đạt giá trị thấp nhất, với kết quả là 81,41%. So sánh sự tăng trưởng giữa các vùng kinh tế thì Đông Nam Bộ cũng là vùng có sự tăng trưởng cao nhất trong năm 2020, giá trị trung bình cao hơn 3,86% so với năm 2019. Khu vực Tây Nguyên đã có sự tăng trưởng đáng kể, giá trị trung bình khu vực này đạt 82,20% cao hơn 2,57% so với năm 2019 nhờ sự bứt phá cả về điểm số và thứ hạng của các địa phương thuộc khu vực này. Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung có giá trị tăng trưởng thấp nhất

so với 5 vùng kinh tế còn lại, chỉ cao hơn 0,63% so với năm 2019.

3. Kết quả Chỉ số Par index tỉnh Đắk Nông năm 2020

Tỉnh Đắk Nông đạt 82,05/100 điểm, tăng 3,13 điểm; xếp thứ 51/63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, tăng 05 bậc so với năm 2019, trong đó: Điểm thực hiện công tác CCHC tại tỉnh đạt: 56,94/66,5 điểm; điểm điều tra xã hội học đạt: 25,11/33,5 điểm.

Phân tích theo từng lĩnh vực có thành phần điểm cụ thể như sau:

- **Lĩnh vực 1:** Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đạt 7,5/8,5 điểm, đạt chỉ số 88,20%.

- **Lĩnh vực 2:** Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL đạt 8,43/10 điểm, đạt chỉ số 84,30%.

- **Lĩnh vực 3:** Cải cách TTHC đạt 13,44/13,50, đạt chỉ số 99,50%.

- **Lĩnh vực 4:** Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đạt: 10,06/11,50 điểm, đạt chỉ số 87,47%

- **Lĩnh vực 5:** Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đạt: 10,06/13,50 điểm, đạt chỉ số 74,51%.

- **Lĩnh vực 6:** Cải cách Tài chính công đạt 9,03/12 điểm, đạt chỉ số 75,25%.

- **Lĩnh vực 7:** Hiện đại hóa nền hành chính đạt: 11,55/15 điểm, đạt chỉ số 77%.

- **Lĩnh vực 8:** Đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đạt 11,95/16 điểm, trong đó: Kết quả tác động đến sự hài lòng của người dân, tổ chức đối sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (*Chỉ số SIPAS*) đạt 8,45/10 điểm, đạt chỉ số 84,50%; tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đạt 3,50/6 điểm, đạt chỉ số 58,33%.

- Khảo sát lãnh đạo quản lý và đại biểu HĐND tỉnh: Đạt 16,66/23,50, đạt chỉ số 70,89%.

4. Những nội dung không đạt điểm, không đạt điểm tối đa và trách nhiệm liên quan (*Có phụ lục đính kèm, đánh giá kèm theo*).

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

- UBND tỉnh đã ban hành và chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp CCHC; thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra CCHC, quán triệt, chấn chỉnh qua kiểm tra; công tác tuyên truyền CCHC thực hiện hiệu quả với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; cải cách thể chế được đảm bảo thực hiện đầy đủ và đúng quy định; TTHC được rút ngắn thời gian giải quyết, tỷ lệ hồ sơ đúng hạn, trước hạn đạt tỉ lệ cao, giải quyết hồ sơ, xử lý công việc trên môi trường điện tử; đẩy mạnh giải quyết hồ sơ TTHC trực tuyến, bưu chính công ích tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, nhất là

những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch bệnh Covid-19; bộ máy các cơ quan nhà nước được sắp xếp tinh gọn hoạt động hiệu lực hiệu quả; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình vận hành công việc đã giúp cho cán bộ, công chức giải quyết công việc thông suốt, nhanh gọn, giảm thiểu các hồ sơ, văn bản giấy...

- Các Sở, ngành, địa phương đã triển khai nhiều biện pháp cụ thể, sáng tạo để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ CCHC được giao, phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tiễn tại địa phương, giúp kết quả CCHC trong năm 2020 có nhiều chuyển biến rõ nét.

- Đặc biệt, tỷ lệ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt 84,50%, kết quả này đã đạt được mục tiêu của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình Tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (mục tiêu của Nghị quyết về sự hài lòng đạt trên 80%).

1.2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Sáng kiến, giải pháp CCHC mới chưa nhiều, chưa có tính đột phá cao.
- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ, TTHC cả 03 cấp (tỉnh, huyện, xã) trước hạn, đúng hạn chưa đạt 100%.
- Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã chưa đạt 100%.
- Việc tuyển dụng công chức, viên chức; bổ nhiệm lãnh đạo quản lý tại một số đơn vị chưa đúng quy định; một số lãnh đạo, nguyên lãnh đạo tỉnh bị xem xét kỷ luật với nhiều hình thức khác nhau.
- Tỉnh chưa hoàn thành giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; chậm thực hiện các kiến nghị, kết luận của thanh tra, kiểm toán về công tác tài chính - ngân sách.
- Tỷ lệ trao đổi văn bản dưới dạng điện tử chưa đạt 100%; tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền chưa đạt yêu cầu; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia, tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thấp; Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh chưa tích hợp với hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.
- Đặc biệt sự hài lòng của lãnh đạo, quản lý các Sở, ban, ngành, lãnh đạo các phòng thuộc các sở, ban, ngành; Lãnh đạo UBND cấp huyện và Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với công tác CCHC tỉnh đạt ở mức thấp: Đạt 16.66/23,50 điểm, xếp thứ 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, kết quả này cho thấy mặc dù tỉnh đã thực hiện các nhiệm vụ CCHC đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận, tuy nhiên cán bộ lãnh đạo, quản lý và Đại biểu HĐND tỉnh vẫn chưa thực sự hài lòng với kết quả tỉnh đã đạt được.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CHỈ SỐ CCHC NĂM 2021.

Để tiếp tục cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC năm 2021, Sở Nội vụ đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, địa phương căn cứ kết quả Chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2020, chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo khắc phục những tồn tại, hạn chế đối với các Tiêu chí, Tiêu chí thành phần không đạt điểm, không đạt điểm tối đa đã được UBND tỉnh giao chủ trì phụ trách.

2. Nghiêm túc thực hiện các quy định về xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định và các Kế hoạch của UBND tỉnh.

3. Đưa ra các giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công cho người dân, tổ chức; chú trọng những nội dung mà người dân, tổ chức mong đợi nhiều nhất như: Mở rộng hình thức tuyên truyền về nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC để người dân tổ chức biết một cách dễ dàng, nhanh chóng; niềm yết, công khai TTHC rõ ràng, thuận tiện, đầy đủ; tiếp tục đơn giản hóa, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC; tăng cường tiếp nhận và giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; dịch vụ Bru chính công ích.

4. Tiếp tục thực hiện việc rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng hoạt động, hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo Kế hoạch của Tỉnh ủy và UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Rà soát, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm tại các đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt; thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình được giao.

5. Thực hiện nghiêm túc quy trình bổ nhiệm lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị đảm bảo theo quy định. Rà soát, sắp xếp, bố trí cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng đảm bảo tính hợp lý và không nhiều hơn số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong phòng; thực hiện đúng quy định về tuyển dụng CBCCVC.

6. Công khai, minh bạch trong sử dụng kinh phí hành chính; thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách, đảm bảo 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị.

7. Nghiêm túc thực hiện xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng, đảm bảo đạt các chỉ tiêu đề ra theo Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh, hướng đến nền hành chính hiện đại, minh bạch hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ người dân, tổ chức. Áp dụng quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động đúng quy định.

8. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Nội vụ, UBND tỉnh Việt Nam, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Bru điện tỉnh và Sở Nội vụ thực hiện điều tra xã hội học xác định Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2021, khi có yêu cầu.

9. Lãnh đạo các Sở, Ban, ngành; lãnh đạo UBND cấp huyện và lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở nêu cao tinh thần trách nhiệm, bám sát các nội dung trong Phiếu khảo sát của Bộ Nội vụ để đưa ra những đánh giá khách quan, chính xác về chất lượng công tác CCHC của tỉnh trong năm 2021.

10. Đẩy mạnh các biện pháp để thu hút đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, địa phương:

1. Tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, khẩn trương khắc phục những tồn tại, hạn chế qua kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 theo từng Lĩnh vực, Tiêu chí, Tiêu chí thành phần được giao chủ trì mà không đạt điểm, không đạt điểm tối đa. Theo đó báo cáo giải trình, đồng thời đưa ra các giải pháp cụ thể để cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC của tỉnh năm 2021.

2. Các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện các nhiệm vụ CCHC phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong quá trình đánh giá, xác định Chỉ số CCHC; đảm bảo cung cấp đầy đủ, chính xác tài liệu kiểm chứng theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.


3. Báo cáo giải trình và các nhiệm vụ giải pháp gửi về Sở Nội vụ trước ngày 14/7/2021 để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC của tỉnh năm 2021.

Trên đây là báo cáo đánh giá, phân tích Chỉ số CCHC năm 2020, kính trình UBND tỉnh xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, CCHC (Cường).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quy

PHỤ LỤC

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Đắk Nông năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 144 /BC-SNV ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Sở Nội vụ tỉnh Đắk Nông)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm đạt được	Đạt Chỉ số %	Nguyên nhân bị trừ điểm	Trách nhiệm liên quan
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	8,5	7,5	88,2%		
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1,5	1,5	100%		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0,5	0,5	100%		
1.3	Công tác Kiểm tra CCHC	2	2	100%		
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1	1	100%		
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	1	100%		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	1	100%		
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2	1	50%	Trong năm tính chỉ có 01 sáng kiến CCHC được ghi nhận: Sáng	Chủ trì: Sở Nội vụ Phối hợp: Các

						kiến U _{ng} dụng zalo trong việc nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành, quản lý NN trên địa bàn tỉnh (theo quy định phải có từ 03 sáng kiến trở lên mới đạt điểm tối đa)	cơ quan, đơn vị liên quan
1.6	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1,5	1,5	100%			
2	XÂY DỰNG VÀ TÓ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10	8,43148	84,3%			
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	2	2	100%			
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1	1	100%			
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1	1	100%			
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1,5	1,5	100%			
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu	0,5	0,5	100%			

	lực, ngưng hiệu lực								
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1	1	100%					
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,5	1,5	100%					
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	5	3,43148	68,6%					Chủ trì: Sở Tư pháp Phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1	0,73561	73%					
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1	0,76884	76%					
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1,5	0,96802	64%					
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1,5	0,95901	63,3%					

thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh								
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13,5	13,4434	99,5%				
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1	1	100%				
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,5	0,5	100%				
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0,5	0,5	100%				
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	3,5	3,5	100%				
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0,25	0,25	100%				
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0,25	0,25	100%				
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0,75	0,75	100%				
3.2.4	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0,75	0,75	100%				

3.2.5	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0,75	0,75	100%		
3.2.6	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0,75	0,75	100%		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3	3	100%		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1	1	100%		
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0,5	0,5	100%		
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,75	0,75	100%		
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0,75	0,75	100%		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5	4,9434	98,8%		Chủ trì: Văn phòng UBND

									tỉnh
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4645	99,6%					Các Sở, ban, ngành
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4837	98,8%					UBND các huyện, thành phố
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	0,9952	Đạt 99,2%.					UBND các xã, phường, thị trấn
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,25	0,25	100%					
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0,75	0,75	100%					
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1	1	100%					
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75	0,75	100%					
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0,25	0,25	100%					

	của tỉnh						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	11,5	10,0681	87,47%			
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	3,5	3,5	100%			
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1	1	100%			
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,5	1,5	100%			
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1	1	100%			
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2,5	2,5	100%			
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5	0,5	100%			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0,5	0,5	100%			

4.2.3	Tỷ lệ giám biên chế so với năm 2015	1,5	1,5	100%		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1	1	100%		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,25	0,25	100%		
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,25	0,25	100%		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,5	0,5	100%		
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4,5	3,06819		Kết quả điều tra xã hội học đối với lãnh đạo quản lý và Đại biểu HĐND tỉnh	Chủ trì: Sở Nội vụ Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1,5	1,06175	70,6%		
4.4.2	Tình hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm	1,5	1,03113	68,6%		

	quyền của tỉnh							
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,5	0,97531	64,6%				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	13,5	10,0625	74,51%				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,5	2,5	100%				
5.1.1	Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,5	0,5	100%				
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	1	100%				
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	1	100%				
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1	0,5	100%				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0,5	0	0%			Năm 2020 tranh tra Bộ Nội vụ thanh tra tại	

							tỉnh Đắk Nông và phát hiện sai phạm trong tuyển dụng công chức của tỉnh; Còn tuyển dụng một số trường hợp đặc biệt khi chưa đủ điều kiện tiêu chuẩn...	
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0,5	0,5	100%				
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	0,5	0,5	100%				
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0,25	0,25	100%				
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0,25	0,25	100%				
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0,75	0	0%			Năm 2020 tranh tra Bộ Nội vụ, thanh tra tại tỉnh Đắk Nông và phát hiện một số trường hợp lãnh đạo bổ nhiệm còn thiếu điều	

5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,25	1	100%	kiện, tiêu chuẩn	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,25	0,25	100%		
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1	0,75	75%	Trong năm 2020 và đầu năm 2021 cho thấy có nhiều lãnh đạo, nguyên lãnh đạo đã bị xem xét, thi hành kỷ luật ở các hình thức khác nhau.	
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	1	100%		
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	0,5	0,25	100%		
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,25	0,25	100%		
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,25	0	0%	Cán bộ cấp xã toàn tỉnh đạt chuẩn 86,5%. Theo quy định cán bộ cấp xã phải đạt chuẩn 100%, thì mới đạt	UBND cấp huyện, cấp xã

					điểm	
5.8	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2	1,63529	81,5%	Kết quả điều tra xã hội học đối với lãnh đạo quản lý và Đại biểu HĐND tỉnh	Chủ trì: Sở Nội vụ Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã; các đơn vị liên quan
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1	0,81977	81%		
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1	0,81552	81%		
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4	2,67728	66,75		
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,70329	70%		
5.9.2	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,69763	69%		

5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,71534	71%			
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1	0,56102	50%			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12	9,03879	75,25%			
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3	1,3538	45%			
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1	0,5668	56%	Đạt tỷ lệ giải ngân chung đạt 56,7%. Theo quy định phải đạt 100% mới đạt điểm tối đa	Chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan	
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1	0	0%	Tại báo cáo số 44/BC-KTNN ngày 11/5/2020 của KTNN đã tổng hợp nội dung về kiểm	Chủ trì: Sở Tài chính Phối hợp: Các Sở, ban, ngành;	

					toán chi thường xuyên tại các bộ, ngành, địa phương tại điểm 2.2.2 mục I phần A (trong đó đã kết luận các địa phương được kiểm toán sử dụng sai nguồn gồm có: tỉnh Đắk Nông	UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	0,787	78%	Số tiền phải nộp NSNN theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là: 153.021 triệu đồng; số địa phương đã thực hiện là 120.429 triệu đồng. Nộp NSNN phải đạt 100% theo kiến nghị thì mới đạt điểm tối đa	Chủ trì: Sở Tài chính Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2	1,75	87%		
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	0,5	0,25	50%	Thiếu Quy định danh mục, thời gian sử dụng	Chủ trì: Sở Tài chính

							Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,5	0,5	100%			và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0,75	0,75	100%			
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,25	0,25	100%			
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3	3	100%			
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,5	0,5	100%			
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,5	0,5	100%			
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn	1	1	100%			

	vị SNCL.							
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1	1	100%				
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4	2,93499	73,25%	Kết quả điều tra xã hội học đối với lãnh đạo quản lý và Đại biểu HĐND tỉnh	Chủ trì: Sở Tài chính Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan		
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1	0,74185	74%				
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1	0,76228	76%				
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1	0,71025	71%				
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1	0,72061	72%				

7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15	11,5572	77%		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	7.25	5,1822	71%		
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0,5	0,5	100%		
7.1.2	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	0,5	0,5	100%		
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1	0,8999	89%		
7.1.4	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0,5	0,5	100%		
7.1.5	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1	0	0%	Hiện tại, tỉnh mới chỉ có 02 đơn vị Sở, ngành đã kết nối với trực liên thông văn bản Quốc gia là Sở Thông tin và Truyền thông và Văn phòng UBND tỉnh. Theo quy định phải 100% cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, ĐVHC cấp	Chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã

						huyện, cấp xã thực hiện mới đạt điểm tối đa	
7.1.6	Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0,5	0,5	100%			
7.1.7	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0,75	0,75	100%			
7.1.8	Xây dựng, vận hành Công dịch vụ công (DVC)	0,5	0,5	100%			
7.1.9	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1	0,7823	100%			
7.1.1 0	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0,5	0,25	50%		Đã xây dựng, nhưng chưa và tích hợp với HTTT báo cáo Chính phủ. Phải tích hợp đầy đủ mới đạt điểm tối đa	Chủ trì: Sở TTTT Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.1.1 1	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0,5	0	0%		Tình chưa xây dựng (đây là năm thứ 02 bị trừ điểm tiêu chí này)	Chủ trì: Sở TTTT Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp

									huyện
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,5	1,2129	80%					
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	0,5	0,2129	42%				Năm 2020 số lượng TTHC có phát sinh hồ sơ tại tỉnh là 132/620 TTHC, đạt 21,29%. Theo quy định phải đạt từ 50% trở lên mới đạt điểm tối đa	Chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1	1	100%					
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCCI)	1,25	1,25	100%					
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCCI	0,25	0,25	100%					
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCCI	0,5	0,5	100%					
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCCI	0,5	0,5	100%					

7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1	1	100%		
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định	0,5	0,5	100%		
7.4.2	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,5	0,5	100%		
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4	2,91219	72,75%	Kết quả điều tra xã hội học đối với lãnh đạo quản lý và Đại biểu HĐND tỉnh	Chủ trì: Sở TTTT Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Công/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0,74656	74%		
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Công/Trang thông tin của tỉnh	1	0,70715	70%		
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Công/Trang thông tin điện tử của	1	0,74275	74%		

	tính							
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1	0,71573	71%				
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16	11,951	74,68%				
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10	8,451	84,5%	Kết quả Chỉ số SIPAS		Chủ trì: Sở Nội vụ Phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã	
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,5	1,2228	81%				
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,5	1,3227	88%				
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,5	2,0768	82%				
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,5	2,2775	90%				
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2	1,5512	77,5%				
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1	1	100%				

8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2	2	100%			
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1	1	100%			
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1	1	100%			
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1	0,5	50%	Thu ngân sách năm 2020 của tỉnh được Chính phủ giao 2.473.200 triệu đồng, địa phương thực hiện 2.538.227 triệu đồng đạt 103% so với Chính phủ giao. Theo quy định cần phải vượt từ 4% trở lên mới đạt điểm tối đa	Chủ trì: Sở Tài chính Phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan	
8.5	Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1	0	0%	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2020 thấp hơn năm 2019. Theo quy định thì (GRDP) năm	Chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư Phối hợp: Các cơ quan, đơn vị	

8.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HDND tỉnh giao	1	0	0%	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2020: Có 12/16 nhóm chỉ tiêu ước đạt và vượt kế hoạch, chiếm 75%. Theo quy định trong năm phải có từ 90% trở lên chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì mới đạt điểm	Chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư Phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan
	TỔNG ĐIỂM	100	82,05	82,05%		